

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KIDO

138-142 Hai Bà Trưng, P. Đa Kao

Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ IV NĂM 2023

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 01 năm 2024

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ kế toán quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Bảng cân đối kế toán riêng	3 - 4
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	5
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	6 - 7
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	8 - 36

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 4103001184 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 6 tháng 9 năm 2002, và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép Niêm yết số 39/UBCK-GPNY do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 18 tháng 11 năm 2005.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là mua bán thực phẩm, dầu nguyên liệu và quản lý các khoản đầu tư vào các công ty con.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 138 - 142 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Kim Thành	Chủ tịch
Ông Trần Lệ Nguyên	Phó Chủ tịch
Bà Vương Bửu Linh	Thành viên
Bà Vương Ngọc Xiêm	Thành viên
Ông Trần Quốc Nguyên	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Xuân Liễu	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Thuận	Thành viên độc lập
Ông Nguyễn Gia Huy Chương	Thành viên độc lập
Ông Nguyễn Đức Trí	Thành viên độc lập

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Thị Ngọc Chi	Trưởng Ban
Ông Lương Quang Hiền	Thành viên
Bà Lương Mỹ Duyên	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Lệ Nguyên	Tổng Giám đốc
Bà Vương Bửu Linh	Phó Tổng Giám đốc
Bà Vương Ngọc Xiêm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Wang Ching Hua	Phó Tổng Giám đốc
Ông Mai Xuân Trâm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Thanh Tùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Quốc Nguyên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Tiến Hoàng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Mã Thanh Danh	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Xuân Liễu	Phó Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Trần Kim Thành.

Ông Trần Lê Nguyên được Ông Trần Kim Thành ủy quyền để ký báo cáo tài chính riêng kèm theo cho kỳ kế toán quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 theo Giấy Ủy quyền số 22/2023/UQ-KDC ngày 30 tháng 6 năm 2023.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023


VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		4.171.327.511.028	4.568.407.384.213
110	I. Tiền	4	1.295.109.444.030	980.838.529.825
111	1. Tiền		1.095.109.444.030	930.838.529.825
112	2. Các khoản tương đương tiền		200.000.000.000	50.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		515.077.587.704	472.771.780.578
121	1. Chứng khoán kinh doanh		401.120.064	401.120.064
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(1.194.057)	(1.503.829)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	12.1	514.677.661.697	472.372.164.343
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	5	2.232.622.890.746	2.734.002.702.141
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		710.621.256.285	1.023.074.867.390
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		111.368.251.818	110.864.634.172
135	3. Cho vay ngắn hạn		50.000.000.000	-
136	4. Phải thu ngắn hạn khác		1.444.985.576.709	1.684.415.394.645
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(84.352.194.066)	(84.352.194.066)
140	IV. Hàng tồn kho	6	113.194.569.884	342.311.763.155
141	1. Hàng tồn kho		117.621.199.306	342.941.763.155
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(4.426.629.422)	(630.000.000)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		15.323.018.664	38.482.608.514
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	7	15.248.502.554	19.247.934.250
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		-	19.168.158.154
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		74.516.110	66.516.110
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		6.701.201.307.798	6.824.395.215.702
210	I. Các khoản phải thu dài hạn	8	16.406.676.074	11.847.553.926
212	1. Trả trước cho người bán dài hạn		9.661.149.878	10.843.153.926
216	2. Phải thu dài hạn khác		6.745.526.196	1.004.400.000
220	II. Tài sản cố định		335.630.441.249	325.515.499.223
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	327.563.044.177	316.412.685.310
222	Nguyên giá		410.419.852.273	373.885.793.138
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(82.856.808.096)	(57.473.107.828)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	8.067.397.072	9.102.813.913
228	Nguyên giá		41.750.175.193	41.660.855.193
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(33.682.778.121)	(32.558.041.280)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn	11	1.313.455.000	94.426.300
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		1.313.455.000	94.426.300
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	12.2	6.258.628.775.146	6.386.943.369.803
251	1. Đầu tư vào các công ty con		5.076.352.637.869	5.107.287.250.750
252	2. Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết		2.005.225.628.835	1.399.500.000.000
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(822.949.491.558)	(119.843.880.947)
260	V. Tài sản dài hạn khác		89.221.960.329	99.994.366.450
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	7	50.283.866.332	44.660.338.285
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	27.3	38.938.093.997	55.334.028.165
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		10.872.528.818.826	11.392.802.599.915

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		4.246.200.107.065	4.695.069.185.257
310	I. Nợ ngắn hạn		3.740.580.015.412	3.944.862.508.628
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	582.857.575.113	1.125.680.822.767
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	341.191.700.492	14.185.882.677
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	42.794.456.784	34.475.508.584
315	4. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	272.412.010.956	314.350.982.918
318	5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		-	-
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	314.208.501.069	86.572.434.709
320	7. Vay ngắn hạn	19	2.145.877.297.275	2.309.787.084.406
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	18	41.238.473.723	59.809.792.567
330	II. Nợ dài hạn		505.620.091.653	750.206.676.629
337	1. Phải trả dài hạn khác		2.981.191.247	12.000.000
338	2. Vay dài hạn	19	494.903.999.989	744.903.999.993
342	3. Dự phòng phải trả dài hạn		7.734.900.417	5.290.676.636
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		6.626.328.711.761	6.697.733.414.658
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	6.626.328.711.761	6.697.733.414.658
411	1. Vốn cổ phần		2.898.063.160.000	2.797.413.560.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		2.898.063.160.000	2.797.413.560.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		3.157.496.752.530	3.107.171.952.530
415	3. Cổ phiếu quỹ		(865.273.143.268)	(865.273.143.268)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		51.162.916.267	51.162.916.267
420	5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		16.135.952.841	16.135.952.841
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		1.368.743.073.391	1.591.122.176.288
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		1.298.413.206.288	1.205.961.737.784
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		70.329.867.103	385.160.438.504
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		10.872.528.848.826	11.392.802.599.915


Trần Minh Nguyệt
Người lập


Nguyễn Thị Oanh
Kế toán trưởng




Trần Lê Nguyễn
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 30 tháng 01 năm 2024

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
 cho kỳ kế toán quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

B02a-DN

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán quý 4 năm 2023	Cho kỳ kế toán quý 4 năm 2022	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng	21.1	2.501.144.204.204	3.754.493.745.765	10.271.205.430.537	15.171.420.571.003
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21.1	(48.470.012.910)	(31.710.538.378)	(209.931.103.891)	(219.506.664.564)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng	21.1	2.452.674.191.294	3.722.783.207.387	10.061.274.326.646	14.951.913.906.439
11	4. Giá vốn hàng bán	22	(2.215.375.891.310)	(3.422.215.033.434)	(8.881.584.184.586)	(13.368.669.209.522)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng		237.298.299.984	300.568.173.953	1.179.690.142.060	1.583.244.696.917
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21.2	74.335.062.055	141.016.128.625	1.115.324.631.661	301.800.325.453
22	7. Chi phí tài chính	23	(793.646.861.827)	(45.498.429.081)	(946.535.295.283)	(235.117.155.579)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(35.969.729.705)	(48.687.895.929)	(174.508.210.536)	(155.906.358.637)
25	8. Chi phí bán hàng	24	(129.131.417.657)	(205.307.029.577)	(919.440.543.396)	(972.863.977.207)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	33.502.627.292	(29.673.780.337)	(224.071.827.112)	(226.145.989.134)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(577.642.290.153)	161.105.063.583	204.967.107.930	450.917.900.450
31	11. Thu nhập khác		3.902.265.266	2.635.072.408	7.801.653.948	6.566.191.715
32	12. Chi phí khác		2.842.140.949	(2.949.502.034)	(9.850.825.117)	(11.149.981.490)
40	13. Lợi nhuận (lỗ) khác		6.744.406.215	(314.429.626)	(2.049.171.169)	(4.583.789.775)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(570.897.883.938)	160.790.633.957	202.917.936.761	446.334.110.675
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	27.1	20.868.137.885	(14.911.118.419)	(116.192.135.490)	(60.787.245.771)
52	16. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	27.1	(46.994.946.989)	(9.464.293.635)	(16.395.934.168)	(386.426.400)
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		(597.024.693.042)	136.415.221.903	70.329.867.103	385.160.438.504



Trần Minh Nguyệt
 Người lập



Nguyễn Thị Oanh
 Kế toán trưởng



Trần Lê Nguyên
 Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 30 tháng 01 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		202.917.936.761	446.334.110.675
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn		28.175.441.730	14.751.691.410
03	Dự phòng		709.346.154.042	63.110.322.280
04	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(197.648.170)	(6.809.229.248)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(1.053.084.329.357)	(272.192.629.433)
06	Chi phí phát hành trái phiếu phân bổ và chi phí lãi vay	23	177.056.210.532	158.454.358.633
08	(Lỗ) lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		64.213.765.538	403.648.624.317
09	Giảm (tăng) các khoản phải thu		77.406.415.753	(264.957.240.680)
10	Giảm hàng tồn kho		225.320.563.849	218.831.775.418
11	(Giảm) tăng các khoản phải trả		(197.234.008.607)	27.756.448.912
12	(Tăng) giảm chi phí trả trước		(3.096.207.222)	(9.832.244.651)
14	Tiền lãi vay đã trả		(187.802.503.045)	(149.651.864.721)
15	Thuế TNDN đã trả	15	(108.121.246.353)	(80.267.349.784)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(30.549.479.031)	(12.803.473.570)
20	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động kinh doanh		(159.862.699.118)	132.724.675.241
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi mua sắm tài sản cố định		(82.197.953.650)	(169.249.582.439)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ		220.700.000	950.000.000
23	Tiền chi gửi ngân hàng có kỳ hạn và mua trái phiếu		(230.000.000.000)	(462.759.945.165)
24	Tiền thu hồi cho vay		140.000.000.000	221.200.000.000
25	Tiền chi góp vốn vào đơn vị khác		(1.163.963.809.033)	(282.377.617.109)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.649.534.474.027	67.926.620.166
	Tiền thu hồi khoản ứng trước đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	300.000.000.000
27	Tiền thu từ lãi tiền gửi và cổ tức		476.986.924.609	168.296.387.433
30	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động đầu tư		790.580.335.953	(156.014.137.114)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

VND


Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Phát hành cổ phiếu		100.034.380.000	402.382.020.000
33	Tiền thu từ đi vay và trái phiếu	19	7.675.792.314.483	8.421.992.797.491
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	19	(8.092.250.101.614)	(8.280.514.420.670)
36	Cổ tức đã trả	20.4	(20.082.050)	(308.926.127.980)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(316.443.489.181)	234.934.268.841
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ		314.274.147.654	211.644.806.968
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		980.838.529.825	769.192.809.384
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(3.233.449)	913.473
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	1.295.109.444.030	980.838.529.825





Trần Minh Nguyệt
Người lập


Nguyễn Thị Oanh
Kế toán trưởng


Trần Lệ Nguyên
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 30 tháng 01 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho kỳ kế toán quý 4 kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 4103001184 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 6 tháng 9 năm 2002, và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép Niêm yết số 39/UBCK-GPNY do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 18 tháng 11 năm 2005.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là mua bán thực phẩm, dầu nguyên liệu và quản lý các khoản đầu tư vào công ty con.

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 138 - 142 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 12.2 của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") cho kỳ kế toán quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 .s

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.

2.2 Các chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho kỳ kế toán quý 4 kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.5 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho, chủ yếu bao gồm nguyên vật liệu và hàng hóa, với giá trị được xác định là chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với vật tư và hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào tài khoản giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho kỳ kế toán quý 4 kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm và nâng cấp tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí mua sắm và nâng cấp tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	10 - 26 năm
Máy móc và thiết bị	5 - 15 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Phần mềm máy tính	3 - 20 năm

3.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang xây dựng và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho kỳ kế toán quý 4 kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hay dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền đã trả để nhận chuyển nhượng quyền thuê đất theo hợp đồng thuê đất số 29/HĐTD-02 ngày 5 tháng 12 năm 2002 giữa bên chuyển nhượng và Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh đối với lô đất tại khu Công nghiệp Tân Thới Hiệp, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh còn thời hạn đến ngày 5 tháng 12 năm 2048. Khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

3.10 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào các công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo giá gốc. Các khoản phân phối mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Các khoản phân phối từ trước thời điểm nắm giữ quyền kiểm soát được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào liên doanh

Các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh mà trong đó Công ty có quyền đồng kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên doanh sau ngày Công ty có quyền đồng kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư, nếu phát sinh, được hạch toán vào tài khoản chi phí tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho kỳ kế toán quý 4 kết thúc cùng ngày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Trích lập trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho người lao động đã làm việc thường xuyên từ đủ 12 tháng trở lên tại Công ty. Mức trích lập được tính bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc đủ điều kiện hưởng trợ cấp thôi việc theo Luật lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 46 của Bộ luật Lao động.

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.14 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu khi Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận lãi hoặc lỗ khi mua, bán, tái phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho kỳ kế toán quý 4 kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

Cổ tức

Cổ tức phải trả được đề nghị bởi Hội đồng Quản trị của Công ty và được phân loại như một sự phân phối của lợi nhuận chưa phân phối trong khoản mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán riêng cho đến khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông Thường niên và được chấp thuận bởi cơ quan có thẩm quyền. Khi đó, cổ tức sẽ được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

3.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho kỳ kế toán quý 4 kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho kỳ kế toán quý 4 kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần, hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.18 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. TIỀN

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Tiền mặt	526.945.349	7.097.084
Tiền gửi ngân hàng	1.094.582.498.681	930.831.432.741
Các khoản tương đương tiền	200.000.000.000	50.000.000.000
TỔNG CỘNG	<u>1.295.109.444.030</u>	<u>980.838.529.825</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho kỳ kế toán quý 4 kết thúc cùng ngày

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	710.621.256.285	1.023.074.867.390
<i>Trong đó:</i>		
- Các bên liên quan (Thuyết minh - "TM" số 28)	503.532.876.793	622.521.846.991
- Phải thu từ khách hàng khác	207.088.379.492	400.553.020.399
Trả trước cho người bán ngắn hạn	111.368.251.818	110.864.634.172
<i>Trong đó:</i>		
- Công ty TNHH Truyền thông Nhà & Đất	61.714.876.222	61.714.876.222
- Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Long An	42.266.294.181	42.266.294.181
- Khác	7.387.081.415	6.883.463.769
Cho vay ngắn hạn	50.000.000.000	-
Phải thu ngắn hạn khác	1.444.985.576.709	1.684.415.394.645
<i>Trong đó:</i>		
- Tạm ứng để đầu tư (i)	1.393.307.000.000	1.393.307.000.000
- Phải thu từ thanh lý khoản đầu tư		122.000.000.000
- Cổ tức	-	48.984.830.000
- Các khoản khác	51.678.576.709	120.123.564.645
<i>Trong đó:</i>		
- Các bên liên quan (TM số 28)	12.088.452.046	66.384.252.551
- Các bên khác	1.432.897.124.663	1.618.031.142.094
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(84.352.194.066)	(84.352.194.066)
GIÁ TRỊ THUẦN	<u>2.232.622.890.746</u>	<u>2.734.002.702.141</u>

(i) Số dư này chủ yếu thể hiện khoản tiền tạm ứng cho Công ty TNHH Một thành viên Đầu tư Châu Á để mua các cổ phần mục tiêu.

Chi tiết tình hình tăng dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	84.352.194.066	60.695.174.240
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm		24.857.019.826
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong năm		(1.200.000.000)
Số cuối năm	<u>84.352.194.066</u>	<u>84.352.194.066</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho kỳ kế toán quý 4 kết thúc cùng ngày

6. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Hàng hóa	82.173.244.137	236.609.110.955
Công cụ, dụng cụ	11.185.345.513	10.892.877.386
Nguyên vật liệu	15.491.967.043	7.510.617.520
Thành phẩm	4.478.560.059	437.451.029
Hàng đang đi trên đường	4.292.082.554	87.491.706.265
TỔNG CỘNG	117.621.199.306	342.941.763.155
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(4.426.629.422)	(630.000.000)
GIÁ TRỊ THUẦN	113.194.569.884	342.311.763.155

7. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Ngắn hạn	15.248.502.554	19.247.934.250
Công cụ, dụng cụ	5.631.294.707	6.378.301.778
Phí tư vấn	2.702.068.513	2.696.315.513
Chi phí sửa chữa bảo trì	2.012.806.520	1.274.485.596
Thuê văn phòng	2.351.086.186	2.324.311.190
Chi phí khác	2.551.246.628	6.574.520.173
Dài hạn	50.283.866.332	44.660.338.285
Tiền thuê đất trả trước	36.680.095.859	38.152.206.730
Công cụ, dụng cụ	10.242.390.571	6.337.124.190
Chi phí khác	3.361.379.902	171.007.365
TỔNG CỘNG	65.532.368.885	63.908.272.535

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Trả trước cho người bán dài hạn		
Trả trước tiền thuê văn phòng cho Công ty TNHH Hoàng Triều	9.661.149.878	10.843.153.926
Phải thu dài hạn khác		
Ký cược, ký quỹ dài hạn khác	6.745.526.196	1.004.400.000
TỔNG CỘNG	16.406.676.074	11.847.553.926

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho kỳ kế toán quý 4 kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	<i>Nhà cửa và vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc và thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Thiết bị văn phòng</i>	<i>VND Tổng cộng</i>
Nguyên giá					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	164.671.917.285	120.006.503.349	75.004.219.834	14.203.152.670	373.885.793.138
Mua mới trong năm		3.712.168.083	12.243.299.364	129.405.000	16.084.872.447
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	3.979.127.827	14.647.296.861		2.224.562.000	20.850.986.688
Thanh lý, nhượng bán		(401.800.000)			(401.800.000)
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	<u>168.651.045.112</u>	<u>137.964.168.293</u>	<u>87.247.519.198</u>	<u>16.557.119.670</u>	<u>410.419.852.273</u>
<i>Trong đó:</i>					
<i>Đã khấu hao hết</i>	522.808.000	353.574.299	22.178.298.910	9.656.035.146	32.710.716.355
Giá trị khấu hao lũy kế					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	2.430.281.662	5.374.326.237	39.372.273.748	10.296.226.181	57.473.107.828
Khấu hao trong năm	6.476.739.368	11.613.939.778	6.345.574.089	1.142.340.783	25.578.594.018
Thanh lý, nhượng bán	-	(194.893.750)	-	-	(194.893.750)
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	<u>8.907.021.030</u>	<u>16.781.335.358</u>	<u>45.770.175.747</u>	<u>11.398.275.961</u>	<u>82.856.808.096</u>
Giá trị còn lại					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	<u>162.241.635.623</u>	<u>114.632.177.112</u>	<u>35.631.946.086</u>	<u>3.906.926.489</u>	<u>316.412.685.310</u>
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	<u>159.744.024.082</u>	<u>121.182.832.935</u>	<u>41.477.343.451</u>	<u>5.158.843.709</u>	<u>327.563.044.177</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho kỳ kế toán quý 4 kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VND
	<i>Phần mềm máy tính</i>
Nguyên giá	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	41.660.855.193
Mua mới trong năm	<u>89.320.000</u>
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	<u>41.750.175.193</u>
<i>Trong đó:</i>	
<i>Đã hao mòn hết</i>	20.210.304.388
Giá trị hao mòn lũy kế	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	32.558.041.280
Hao mòn trong năm	1.124.736.841
Thanh lý trong năm	<u>(58.500.000)</u>
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	<u>33.682.778.121</u>
Giá trị còn lại	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	<u>9.102.813.913</u>
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	<u>8.067.397.072</u>

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm máy móc thiết bị đang được lắp đặt nhằm phục vụ cho các dự án mới của Công ty trong năm.

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

12.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	VND	
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>
Trái phiếu của Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt	480.000.000.000	440.000.000.000
Tiền gửi tại Ngân hàng Thương mại Xuất nhập Khẩu Việt Nam ("Eximbank")	<u>34.677.661.697</u>	<u>32.372.164.343</u>
TỔNG CỘNG	<u>515.077.587.704</u>	<u>472.372.164.343</u>

12.2 Đầu tư tài chính dài hạn

	VND	
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>
Đầu tư vào các công ty con (i)	5.076.352.637.869	5.107.287.250.750
Đầu tư vào các công ty liên kết và liên doanh đồng kiểm soát (ii)	<u>2.005.225.628.835</u>	<u>1.399.500.000.000</u>
TỔNG CỘNG	<u>7.081.578.266.704</u>	<u>6.506.787.250.750</u>
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	<u>(822.949.491.558)</u>	<u>(119.843.880.947)</u>
GIÁ TRỊ THUẦN	<u>6.258.628.775.146</u>	<u>6.386.943.369.803</u>

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho kỳ kế toán quý 4 kết thúc cùng ngày

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(i) Đầu tư vào các công ty con

Tên công ty con	Lĩnh vực kinh doanh	Tình trạng	Ngày 31 tháng 12 năm 2023			Ngày 31 tháng 12 năm 2022		
			Vốn đầu tư VND	%	Dự phòng	Vốn đầu tư VND	%	Dự phòng
Tổng Công ty Dầu thực vật Việt Nam ("Vocarimex") (*)	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm chế biến từ dầu thực vật	Đang hoạt động	2.656.886.745.486	87,29	-	2.656.886.745.486	87,29	-
Công ty Cổ phần Dầu Thực vật Tường An ("Tường An") (*)	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm chế biến từ dầu thực vật và từ các hạt có dầu	Đang hoạt động	1.177.645.461.703	72,39	-	1.174.315.981.550	72,29	-
Công ty TNHH Kido - Nhà Bè ("KNB")	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm chế biến từ dầu thực vật	Đang hoạt động	42.086.101.800	51,00	-	42.086.101.800	51,00	-
Công ty TNHH MTV Thực phẩm Kido ("KIDOFood")	Bán buôn thực phẩm và cung cấp dịch vụ ăn uống khác	Đang tạm ngừng hoạt động	30.000.000.000	100,00	30.000.000.000	30.000.000.000	100,00	30.000.000.000
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Kido ("KTS")	Bán buôn thực phẩm và cung cấp dịch vụ ăn uống khác	Đang hoạt động	9.000.000.000	100,00	-	9.000.000.000	100,00	-
Công ty TNHH Kido Long An ("KLA")	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm chế biến từ dầu thực vật	Tiền hoạt động	100.000.000	100,00	-	100.000.000	100,00	-
Công ty Cổ phần Thọ Phát Quốc Tế ("Tho Phát")	Sản xuất và kinh doanh thực phẩm	Đang hoạt động	1.160.634.328.880	51,00	-	-	-	-
Công ty Cổ phần Thực phẩm Đông lạnh Kido ("KDF") (**)	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm thực phẩm và nước uống như kem, sữa và các sản phẩm từ sữa	Đang hoạt động	-	-	-	1.194.898.421.914	73,03	-
TỔNG CỘNG			5.076.352.637.869		30.000.000.000	5.107.287.250.750		30.000.000.000

(*) Công ty đã dùng 92.118.000 cổ phiếu của Vocarimex và 17.000.000 cổ phiếu của Tường An làm tài sản thế chấp cho các trái phiếu thường trong nước của Công ty. Chi tiết của các trái phiếu này được trình bày tại TM số 19.2.

(**) Vào ngày 26 tháng 4 năm 2023, Công ty đã hoàn tất chuyển nhượng 17.821.600 cổ phần, tương đương 24,03% vốn cổ phần của KDF, theo hợp đồng chuyển nhượng số 01/2023/HĐ ngày 24 tháng 4 năm 2023 và Nghị quyết HĐQT số KDC01/2023/NQ-HĐQT ngày 17 tháng 1 năm 2023. Tại ngày này, Công ty đã thu được toàn bộ số tiền liên quan đến việc chuyển nhượng này và KDF trở thành một công ty liên kết (TM số 12.2ii).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho kỳ kế toán quý 4 kết thúc cùng ngày

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(ii) Đầu tư vào các công ty liên kết và công ty liên doanh đồng kiểm soát

Tên công ty liên kết và liên doanh đồng kiểm soát	Ngày 31 tháng 12 năm 2023		Ngày 31 tháng 12 năm 2022	
	Vốn đầu tư	%	Vốn đầu tư	%
	VND		VND	
Công ty Cổ phần Đầu tư Lavenue	1.087.500.000.000	50,00	1.087.500.000.000	50,00
KDF (TM số 12.2)	801.725.628.835	49,00	-	-
Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Dabaco	116.000.000.000	50,00	116.000.000.000	50,00
Công ty TNHH Liên doanh Thực phẩm và Đồ uống VibeV	-	-	196.000.000.000	49,00
TỔNG CỘNG	2.005.225.628.835		1.399.500.000.000	
Dự phòng đầu tư	(792.949.491.558)		(89.843.880.947)	
GIÁ TRỊ THUẦN	2.798.175.120.393		1.309.656.119.053	

Công ty Cổ phần Đầu tư Lavenue (“Lavenue”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0310306044 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 10 tháng 9 năm 2010. Hoạt động chính của Lavenue là kinh doanh bất động sản. Lavenue có trụ sở chính được đăng ký tại số 12 Lê Thánh Tôn, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Lavenue hiện là chủ đầu tư của Dự án Lavenue Crown (“Dự án”) tọa lạc tại số 8 - 12, Đường Lê Duẩn, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

KDF là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 4103001557 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 4 năm 2003. Hoạt động chính của KDF là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm thực phẩm và nước uống như kem, sữa và các sản phẩm từ sữa. KDF có trụ sở chính được đăng ký tại Lô A2-7, Đường N4, Khu Công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, Ấp Cây Sộp, Xã Tân An Hội, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Dabaco (“Dabaco Food”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 2300345626 do SKHĐT Tỉnh Bắc Ninh cấp ngày 4 tháng 9 năm 2008. Hoạt động chính của Dabaco Food là chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt. Dabaco Food có trụ sở chính được đăng ký tại Nam Viên, Xã Lạc Vệ, Huyện Tiên Du, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho kỳ kế toán quý 4 kết thúc cùng ngày

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(ii) Đầu tư vào các công ty liên kết và công ty liên doanh đồng kiểm soát (tiếp theo)

Công ty TNHH Liên doanh Thực phẩm và Đồ uống Vibev (“Vibev”) là công ty liên doanh giữa Kido và Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0316724859 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 1 tháng 3 năm 2021. Hoạt động chính của Vibev là sản xuất các loại đồ uống không cồn, nước khoáng. Vibev có trụ sở chính được đăng ký tại Số 10, đường Tân Trào, Phường Tân Phú, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vibev đã hoàn tất thủ tục giải thể hoạt động Công ty theo Nghị quyết HĐQT số 04/NQ-VIBEV/2023 ngày 15 tháng 6 năm 2023.

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Phải trả cho các bên liên quan (TM số 28)	372.484.692.686	860.820.761.724
Công ty TNHH Dầu Thực Vật Dabaco	18.609.842.880	-
Công ty TNHH Xây dựng Tài Việt Tín	-	41.127.850.751
Apical Vietnam Oils and Fats Pte., Ltd	98.507.957.367	179.252.660.916
VMI International Pte., Ltd	50.881.648.828	-
Khác	42.373.433.352	44.479.549.376
TỔNG CỘNG	582.857.575.113	1.125.680.822.767

14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Bên liên quan trả tiền trước	300.000.000.000	-
Bên khác trả tiền trước	41.191.700.492	14.185.882.677

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND			
	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Tăng	Giảm	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Thuế giá trị gia tăng	-	88.500.209.711	(86.688.930.353)	1.811.279.358
Thuế thu nhập doanh nghiệp	26.127.561.682	116.192.135.490	(108.121.246.353)	34.198.450.819
Thuế thu nhập cá nhân	8.347.946.902	58.843.344.742	(60.406.565.037)	6.784.726.607
TỔNG CỘNG	34.475.508.584	263.535.689.943	(255.216.741.743)	42.794.456.784

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho kỳ kế toán quý 4 kết thúc cùng ngày

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Chi phí marketing	93.998.638.763	130.412.149.080
Lương tháng 13 và thưởng	94.123.876.516	38.649.059.013
Chiết khấu thương mại	60.085.768.514	76.474.472.682
Lãi vay	35.686.304.200	48.980.596.709
Chi phí khác	23.014.582.879	19.834.705.434
TỔNG CỘNG	<u>306.909.170.872</u>	<u>314.350.982.918</u>

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Nhận đặt cọc mua cổ phiếu	-	50.940.020.000
Thù lao HĐQT và BKS	35.760.000.000	23.840.000.000
Phải trả cổ tức	271.587.142.910	4.318.254.960
Các khoản phải trả khác	6.861.358.159	7.474.159.749
TỔNG CỘNG	<u>314.208.501.069</u>	<u>86.572.434.709</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả bên liên quan (TM số 28)</i>	(235.827.142.910)	31.321.024.037
<i>Phải trả bên khác</i>	550.035.643.979	55.251.410.672

18. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	59.809.792.567	42.558.308.753
Tăng trong năm	13.513.100.000	17.900.575.814
Giảm trong năm	(32.084.418.844)	(323.805.600)
Số cuối năm	<u>41.238.473.723</u>	<u>59.809.792.567</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho kỳ kế toán quý 4 kết thúc cùng ngày

19. VAY

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Vay ngắn hạn	2.145.877.297.275	2.309.787.084.406
Vay ngân hàng (TM số 19.1)	1.895.877.297.275	2.062.335.084.406
Trái phiếu dài hạn đến hạn trả	250.000.000.000	247.452.000.000
Vay dài hạn	494.903.999.989	744.903.999.993
Trái phiếu thường trong nước (TM số 19.2)	494.903.999.989	744.903.999.993
TỔNG CỘNG	2.640.781.297.264	3.054.691.084.399

Tình hình tăng giảm các khoản vay như sau:

	Vay ngắn hạn	Vay dài hạn	Tổng cộng
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	2.309.787.084.406	744.903.999.993	3.054.691.084.399
Tiền thu từ đi vay và trái phiếu	7.675.792.314.483	-	7.675.792.314.483
Trái phiếu dài hạn đến hạn trả	252.548.000.000	(252.548.000.000)	-
Phân bổ chi phí phát hành trái phiếu	-	2.547.999.996	2.547.999.996
Tiền chi trả nợ gốc vay	(8.092.250.101.614)	-	(8.092.250.101.614)
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	2.145.877.297.275	494.903.999.989	2.640.781.297.264

19.1 Vay ngân hàng ngắn hạn

Công ty có các khoản vay tín chấp ngắn hạn từ các ngân hàng thương mại nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động. Số dư vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 được trình bày như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm		Ngày đáo hạn	Lãi suất %/năm
	VND	USD		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần ("TMCP") Ngoại thương Việt Nam	498.172.742.619		Từ ngày 28 tháng 2 năm 2024 đến ngày 20 tháng 5 năm 2024	3,3-4,7%
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	122.138.013.105		Từ ngày 20 tháng 3 năm 2024 đến ngày 1 tháng 4 năm 2024	3,5%
Ngân hàng TMCP Quân đội	395.130.419.847		Từ ngày 19 tháng 2 năm 2024 đến ngày 19 tháng 4 năm 2024	3,5-4,5%
Ngân hàng Thương mại Taipei Fubon	284.051.287.502		Từ ngày 28 tháng 1 năm 2024 đến ngày 31 tháng 5 năm 2024	2,6-4,55%
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam	59.130.482.709		Ngày 15 tháng 1 năm 2024	4%
Ngân hàng Malayan Banking Berhad	81.500.000.000		Từ ngày 16 tháng 1 năm 2024 đến ngày 23 tháng 2 năm 2024	2,5-3,5%
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	267.701.040.878		Từ ngày 30 tháng 4 năm 2024 đến ngày 10 tháng 6 năm 2024	3,5-4%
Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam	188.053.310.615		Từ ngày 16 tháng 1 năm 2024 đến ngày 18 tháng 4 năm 2024	3,5-4,2%
TỔNG CỘNG	1.895.877.297.275			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho kỳ kế toán quý 4 kết thúc cùng ngày
19. VAY (tiếp theo)

19.2 Trái phiếu thường trong nước

Chi tiết của các trái phiếu này vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 được trình bày như sau:

Tổ chức thu xếp phát hành	Ngày phát hành	Giá trị VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam ("VIB")	Ngày 4 tháng 1 năm 2021	525.000.000.000
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam ("Shinhan")	Ngày 4 tháng 1 năm 2021	225.000.000.000
Chi phí phát hành trái phiếu chưa phân bổ		(5.096.000.011)
TỔNG CỘNG		744.903.999.989
<i>Trong đó:</i>		
<i>Trái phiếu dài hạn</i>		494.903.999.989
<i>Trái phiếu dài hạn đến hạn trả</i>		250.000.000.000

Vào ngày 4 tháng 1 năm 2021, Công ty đã phát hành trái phiếu với tổng giá trị là 1.000 tỷ VND (mệnh giá cho mỗi trái phiếu là 1 tỷ VND) do VIB đặt mua. Trái phiếu này được hoàn trả sau năm (5) kể từ ngày phát hành với lãi suất 8%/năm cho hai kỳ sáu tháng đầu tiên và lãi suất áp dụng cho các kỳ sáu tháng tiếp theo sẽ bằng trung bình cộng của lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân kỳ hạn mười hai (12) tháng bằng Đồng Việt Nam được công bố tại bốn (4) ngân hàng tham chiếu là Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam và VIB cộng với biên độ cố định 2,75%/năm.

Vào ngày 26 tháng 5 năm 2022, Công ty đã chỉ định VIB là Đại lý thanh toán và Đại lý quản lý tại khoản đảm bảo cho 1.000 trái phiếu đã phát hành của Công ty nêu trên. Vào ngày 28 tháng 5 năm 2022, VIB đã bán 300 trái phiếu do Công ty phát hành này với tổng giá trị 300 tỷ VND cho Shinhan thông qua hợp đồng mua bán trái phiếu.

Công ty cam kết mua lại trái phiếu trước thời hạn kể từ ngày phát hành theo tỷ lệ như sau:

- Tối thiểu 25% giá trị trái phiếu phát hành vào ngày tròn hai mươi bốn (24) tháng kể từ ngày phát hành;
- Tối thiểu 25% giá trị trái phiếu phát hành vào ngày tròn ba mươi sáu (36) tháng kể từ ngày phát hành;
- Tối thiểu 25% giá trị trái phiếu phát hành vào ngày tròn bốn mươi tám (48) tháng kể từ ngày phát hành; và
- Giá trị trái phiếu còn lại vào ngày tròn sáu mươi (60) tháng kể từ ngày phát hành.

Tổng số tiền thu được từ đợt phát hành này được sử dụng để bổ sung nguồn vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty và góp vốn trong công ty con. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, trái phiếu được sở hữu bởi VIB và được đảm bảo bằng 92.118.000 cổ phiếu của Vocarimex và 17.000.000 cổ phiếu của Tường An (TM số 12.2).

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho kỳ kế toán quý 4 kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
VND							
Năm trước							
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	2.797.413.560.000	2.970.921.152.530	(1.080.464.343.268)	51.162.916.267	16.135.952.841	1.541.091.125.598	6.296.260.363.968
Phát hành lại cổ phiếu quỹ	-	136.250.800.000	215.191.200.000	-	-	-	351.442.000.000
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ	-	-	-	-	-	385.160.438.504	385.160.438.504
Cổ tức đã công bố	-	-	-	-	-	(305.308.812.000)	(305.308.812.000)
Thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	-	-	-	-	-	(11.920.000.000)	(11.920.000.000)
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(17.900.575.814)	(17.900.575.814)
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	<u>2.797.413.560.000</u>	<u>3.107.171.952.530</u>	<u>(865.273.143.268)</u>	<u>51.162.916.267</u>	<u>16.135.952.841</u>	<u>1.591.122.176.288</u>	<u>6.697.733.414.658</u>
Năm nay							
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	2.797.413.560.000	3.107.171.952.530	(865.273.143.268)	51.162.916.267	16.135.952.841	1.591.122.176.288	6.697.733.414.658
Phát hành cổ phiếu cho công nhân viên	100.649.600.000	50.324.800.000	-	-	-	-	150.974.400.000
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ	-	-	-	-	-	70.329.867.103	70.329.867.103
Cổ tức đã công bố	-	-	-	-	-	(267.288.970.000)	(267.288.970.000)
Thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	-	-	-	-	-	(11.920.000.000)	(11.920.000.000)
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(13.500.000.000)	(13.500.000.000)
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	<u>2.898.063.160.000</u>	<u>3.157.496.752.530</u>	<u>(865.273.143.268)</u>	<u>51.162.916.267</u>	<u>16.135.952.841</u>	<u>1.368.743.073.391</u>	<u>6.626.328.711.761</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho kỳ kế toán quý 4 kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

20.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Vốn cổ phần		
Số đầu năm	2.797.413.560.000	2.797.413.560.000
Phát hành trong năm	<u>100.649.600.000</u>	<u>-</u>
Số cuối năm	<u>2.898.063.160.000</u>	<u>2.797.413.560.000</u>

20.3 Cổ phiếu

	Số cổ phiếu	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Số lượng cổ phiếu phổ thông được phép phát hành	289.806.316	279.741.356
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	289.806.316	279.741.356
Cổ phiếu quỹ	(22.517.346)	(22.517.346)
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	267.288.970	257.224.010

20.4 Cổ tức

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Cổ tức công bố trong năm	267.288.970.000	305.308.812.000
Cổ tức đã trả bằng tiền trong năm	20.082.050	308.926.127.980

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho kỳ kế toán quý 4 kết thúc cùng ngày

21. DOANH THU

21.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	VND	
	Cho kỳ kế toán quý 4 năm 2023	Cho kỳ kế toán quý 4 năm 2022
Tổng doanh thu	2.501.144.204.204	3.754.493.745.765
Doanh thu bán hàng hóa	2.427.709.169.455	3.724.186.809.503
Doanh thu bán thành phẩm	73.435.034.749	30.306.936.262
Các khoản giảm trừ doanh thu	(48.470.012.910)	(31.710.538.378)
Chiết khấu thương mại	(22.429.340.857)	(13.575.385.463)
Hàng bán bị trả lại	(26.040.672.053)	(18.135.152.915)
DOANH THU THUẦN	<u>2.452.674.191.294</u>	<u>3.722.783.207.387</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Các bên liên quan</i>	1.025.449.302.376	1.293.396.507.765
<i>Các bên khác</i>	1.427.224.888.918	2.429.313.228.814

21.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	Cho kỳ kế toán quý 4 năm 2023	Cho kỳ kế toán quý 4 năm 2022
Lãi từ thanh lý công ty con	-	61.000.000.000
Cổ tức trong kỳ	48.984.830.000	41.946.242.000
Lãi tiền gửi	21.848.017.821	15.169.244.405
Lãi chênh lệch tỷ giá	3.502.214.234	22.900.642.220
TỔNG CỘNG	<u>74.335.062.055</u>	<u>141.016.128.625</u>

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VND	
	Cho kỳ kế toán quý 4 năm 2023	Cho kỳ kế toán quý 4 năm 2022
Giá vốn của hàng hóa đã bán	2.168.572.444.475	3.403.616.357.530
Giá vốn của thành phẩm đã bán	38.160.984.296	16.544.786.931
Giá vốn của thành phẩm hủy	5.475.833.117	1.803.888.973
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	3.166.629.422	250.000.000
TỔNG CỘNG	<u>2.215.375.891.310</u>	<u>3.422.215.033.434</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho kỳ kế toán quý 4 kết thúc cùng ngày

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

VND

	Cho kỳ kế toán quý 4 năm 2023	Cho kỳ kế toán quý 4 năm 2022
Chi phí lãi vay	35.969.729.705	48.687.895.929
Lỗ từ thanh lý khoản đầu tư	-	-
Phân bổ phí phát hành trái phiếu (TM số 19) (Hoàn nhập dự phòng) dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	636.999.999	636.999.999
	755.372.593.654	(20.516.093.160)
Khác	1.667.538.469	17.326.626.312
TỔNG CỘNG	<u>793.646.861.827</u>	<u>45.498.429.081</u>

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG

VND

	Cho kỳ kế toán quý 4 năm 2023	Cho kỳ kế toán quý 4 năm 2022
Chi phí nhân viên	109.456.125.556	147.318.284.949
Quảng cáo và khuyến mãi	(7.196.008.989)	11.060.775.838
Chi phí vận chuyển	20.449.015.247	36.650.136.303
Khác	6.422.285.843	10.277.832.487
TỔNG CỘNG	<u>129.131.417.657</u>	<u>205.307.029.577</u>

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

VND

	Cho kỳ kế toán quý 4 năm 2023	Cho kỳ kế toán quý 4 năm 2022
Dự phòng phải thu khó đòi	(85.638.400.000)	-
Chi phí nhân viên	25.847.284.280	4.754.994.952
Dịch vụ mua ngoài	9.738.830.226	10.902.672.814
Phí thuê và bảo trì	10.065.968.524	9.648.640.156
Khấu hao và hao mòn	2.327.186.511	2.144.724.047
Khác	4.156.503.167	2.222.748.368
TỔNG CỘNG	<u>(33.502.627.292)</u>	<u>29.673.780.337</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho kỳ kế toán quý 4 kết thúc cùng ngày

26. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	Cho kỳ kế toán quý 4 năm 2023	Cho kỳ kế toán quý 4 năm 2022
Chi phí mua hàng hóa	2.168.572.444.475	3.396.411.500.273
Chi phí nhân viên	126.105.809.120	141.643.697.829
Chi phí dịch vụ mua ngoài	44.573.175.806	76.192.728.050
Dự phòng phải thu khó đòi	(85.638.400.000)	-
Chi phí nguyên vật liệu	38.160.984.296	15.745.946.890
Chi phí khấu hao và hao mòn (TM số 9 và 10)	6.176.033.494	2.184.203.601
Khác	13.054.634.484	25.557.552.897
TỔNG CỘNG	<u>2.311.004.681.675</u>	<u>3.657.735.629.540</u>

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") áp dụng cho Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

27.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	116.192.135.490	60.787.245.771
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	16.395.934.168	386.426.400
TỔNG CỘNG	<u>132.588.069.658</u>	<u>61.173.672.171</u>

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	<u>202.917.936.761</u>	<u>446.334.110.675</u>
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	40.583.587.355	89.266.822.138
<i>Điều chỉnh:</i>		
Cổ tức trong kỳ	(73.594.906.000)	(33.908.424.400)
Chi phí không được trừ	153.605.703.633	5.815.274.433
Thuế TNDN các năm trước	<u>11.993.684.671</u>	<u>-</u>
Chi phí thuế TNDN	<u>132.588.069.659</u>	<u>61.173.672.171</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho kỳ kế toán quý 4 kết thúc cùng ngày

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

27.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành.

27.3 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại, cùng với các biến động trong năm nay và năm trước như sau:

	<i>Bảng cân đối kế toán riêng</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng</i>		VND
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>	
	Chi phí phải trả	36.505.141.340	50.520.077.242	(14.014.935.902)	(153.991.071)
Dự phòng các khoản đầu tư	-	3.629.998.291	(3.629.998.291)	-	
Dự phòng trợ cấp thôi việc	1.546.980.083	1.058.135.327	488.844.756	137.600.479	
Khác	885.972.574	125.817.305	760.155.269	(370.035.808)	
TỔNG CỘNG	38.938.093.997	55.334.028.165	(16.395.934.168)	(386.426.400)	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho kỳ kế toán quý 4 kết thúc cùng ngày

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát và giao dịch trọng yếu với Công ty trong kỳ và tại Ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Vocarimex	Công ty con
Tường An	Công ty con
KNB	Công ty con
Kidofood	Công ty con
KTS	Công ty con
KDLA	Công ty con
THỌ PHÁT	Công ty con
KDF	Công ty liên kết
Lavenue	Công ty liên kết đồng kiểm soát
Dabaco	Công ty liên kết đồng kiểm soát
Vibev	Công ty liên doanh
Công ty Cổ phần Địa ốc Kido ("KDL")	(cho đến ngày 15 tháng 6 năm 2023)
Công ty TNHH Đầu tư Kido ("KDI")	Đồng sở hữu bởi các cổ đông chủ chốt
	Đồng quản lý chủ chốt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho kỳ kế toán quý 4 kết thúc cùng ngày

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với bên liên quan

Các nghiệp vụ với các công ty có liên quan bao gồm tất cả các nghiệp vụ được thực hiện với các công ty mà Công ty có mối liên kết thông qua quan hệ đầu tư, nhận đầu tư hoặc thông qua một nhà đầu tư chung và do đó sẽ là thành viên của cùng một công ty. Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với bên liên quan được thực hiện dựa trên các điều khoản đã được thỏa thuận trong hợp đồng. Số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày kết thúc kỳ kế toán không cần bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền.

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	VND	
		Cho kỳ kế toán quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023	Cho kỳ kế toán quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
Tường An	Mua hàng hóa và nguyên vật liệu	(1.202.340.716.560)	(1.887.460.706.796)
	Bán hàng hóa	858.067.860.075	1.157.323.913.844
	Cho thuê văn phòng	5.557.856.088	585.566.580
	Phí dịch vụ	(46.500.000)	-
	Lãi nhận ứng trước tiền hàng	(133.333.333)	(1.436.111.112)
	Cổ tức trong kỳ	49.048.302.000	48.984.830.000
KDF	Mua hàng hóa	(47.908.774.727)	(281.676.014.416)
	Bán hàng hóa	9.733.184.130	8.222.720.543
	Phí dịch vụ	5.953.551.031	639.658.582
KNB	Bán hàng hóa	156.397.373.913	122.215.941.398
	Phí dịch vụ	924.310.066	-
Vocarimex	Phí dịch vụ	1.116.687.569	869.907.288
	Bán hàng hóa	69.364.858	5.633.931.980
	Mua hàng hóa	(152.740.000) -	(1.166.474.288)
Tho Phat	Bán hàng hóa	-	-
	Phí dịch vụ	480.687.000	-
	Mua hàng hóa	(1.787.456)	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho kỳ kế toán quý 4 kết thúc cùng ngày

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

		VND	
Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Phải thu khách hàng ngắn hạn			
Tường An	Bán hàng hóa	250.589.773.088	425.651.663.198
KIDOFood	Bán hàng hóa	84.352.194.066	84.352.194.066
KNB	Bán hàng hóa	158.605.486.994	107.057.892.049
KDF	Bán hàng hóa	9.471.343.754	4.377.877.488
Vibev	Bán hàng hóa	-	1.082.220.190
		503.532.876.793	622.521.846.991
Phải thu ngắn hạn khác			
KDI	Thu chi hộ	9.874.483.174	1.478.229.017
KDL	Phí thuê văn phòng	1.000.000.000	-
KDF	Phí thuê văn phòng, dịch vụ và chi trả hộ	1.213.968.872	2.451.067.537
VOC	Cổ tức	-	-
Tường An	Dịch vụ	-	13.470.125.997
	Cổ tức	-	48.984.830.000
		12.088.452.046	66.384.252.551
Phải trả người bán ngắn hạn			
Tường An	Mua hàng hóa	(302.235.013.434)	(662.219.983.130)
KDF	Mua hàng hóa	(70.170.083.252)	(198.360.825.274)
Vocarimex	Mua hàng hóa	-	(239.953.320)
		(372.484.692.686)	(860.820.761.724)
Phải trả ngắn hạn khác			
Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	Thù lao	(35.760.000.000)	(23.840.000.000)
Cổ đông	Cổ tức phải trả	(271.587.142.910)	(4.511.832.790)
Tường An	Nhận ký quỹ	-	(1.674.414.000)
Vocarimex	Chi trả hộ	-	(1.294.777.247)
		(307.347.142.910)	(31.321.024.037)
Phải trả dài hạn khác			
Tường An	Nhận ký quỹ	(1.674.414.000)	-
Vocarimex	Nhận ký quỹ	(1.294.777.247)	-
		(2.969.191.247)	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho kỳ kế toán quý 4 kết thúc cùng ngày

29. CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	<i>Ngày 31 tháng năm 2023</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>
Dưới 1 năm	30.073.041.183	41.251.360.938
Từ 1 đến 5 năm	126.600.169.071	7.341.745.576
Trên 5 năm	5.855.118.906	7.606.855.300
TỔNG CỘNG	<u>162.528.329.160</u>	<u>56.199.961.814</u>

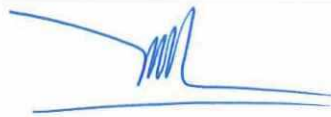
Cam kết góp vốn

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, Công ty có khoản cam kết với số tiền 660.900.000.000 VND liên quan đến nghĩa vụ góp vốn đầu tư vào các công ty con và khoản đầu tư vào đơn vị khác.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho kỳ kế toán quý 4 kết thúc cùng ngày



Trần Minh Nguyệt
Người lập

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 30 tháng 01 năm 2024



Nguyễn Thị Oanh
Kế toán trưởng



Trần Lê Nguyên
Tổng Giám đốc